SINO® ELECTRIC
VANLOCK

KHÔNG KHÍ TRONG LÀNH
HEALTHY AIR

# QUẠT ĐIỆN
# ELECTRIC FAN






QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG



QUẠT HÚT GẮN KÍNH



QUẠT HÚT GẮN TRẦN










# VENTILATING FAN
## Product Price List

SINO® ELECTRIC
VANLOCK

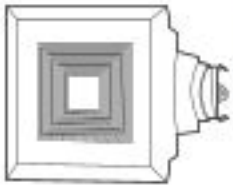
For more information please visit:
www.sino.com.vn

## QUẠT HÚT GẮN TRẦN ỐNG HÚT NGANG - LÁ GIÓ TỰ MỞ- THÂN NHỰA
CEILING-MOUNTED TUBULAR VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Kích thước ống gió (cm) Duct size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPT112/14BF** | 17 | 170 | 24 | 8 | 18 | Ø10 | **454.000** |
| **SPT113/23BF** | 19 | 240 | 33 | 18 | 22.5 | Ø10 | **550.000** |

## QUẠT HÚT GẮN TRẦN ỐNG HÚT NGANG - LÁ GIÓ TỰ MỞ- THÂN SẮT
CEILING-MOUNTED VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Kích thước ống gió (cm) Duct size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPT212/14BF** | 17 | 210 | 30 | 15 | 23 | Ø10 | **454.000** |
| **SPT217/34BF** | 35 | 380 | 35 | 24 | 27 | Ø13.5 | **550.000** |

## QUẠT HÚT GẮN TRẦN ỐNG HÚT THẲNG - THÂN NHỰA
CEILING TYPE MOUNTED VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPT020BF** | 24 | 450 | 40 | 28 | 27 | **454.000** |
| **SPT025BF** | 30 | 780 | 40 | 40 | 33 | **550.000** |

## QUẠT HÚT GẮN KÍNH - THÂN NHỰA
GLASS TYPE MOUNTED VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Chiều sâu lỗ kính (mm) Hole depth | Kích thước khoét lỗ tròn (cm) Round hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPC15AD** | 10 | 220 | 35 | 3 - 7 | Ø18 | **378.000** |
| **SPC20AD** | 28 | 400 | 36 | 3 - 7 | Ø24.5 | **454.000** |

*Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 5699-2-80:2007; IEC 60335-2-80-2005*

## QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG MỘT CHIỀU - LÁ GIÓ TỰ MỞ - KHÔNG CÓ MÀN CHE - THÂN NHỰA
AIR-PRESSURE VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPB15AF** | 15 | 350 | 36 | 19 | 20 | **294.000** |

## QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG MỘT CHIỀU - LÁ GIÓ TỰ MỞ - KHÔNG CÓ MÀN CHE - THÂN SẮT
AIR-PRESSURE VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPB20AF** | 24 | 615 | 39 | 38 | 25 | **319.000** |
| **SPB25AF** | 30 | 940 | 40 | 60 | 30 | **349.000** |
| **SPB30AF** | 35 | 1210 | 40 | 78 | 35 | **546.000** |

## QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG MỘT CHIỀU - LÁ GIÓ TỰ MỞ - CÓ MÀN CHE - THÂN NHỰA
AIR-PRESSURE BLIND VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPB15BF** | 15 | 310 | 36 | 18 | 20 | **346.000** |

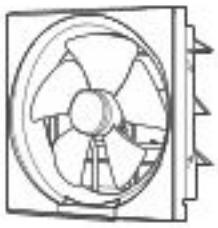
## QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG MỘT CHIỀU - LÁ GIÓ TỰ MỞ - CÓ MÀN CHE - THÂN SẮT
AIR-PRESSURE BLIND VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPB20BF** | 24 | 585 | 40 | 36 | 25 | **380.000** |
| **SPB25BF** | 30 | 900 | 43 | 58 | 30 | **410.000** |
| **SPB30BF** | 35 | 1110 | 43 | 65 | 35 | **575.000** |

*Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 5699-2-80:2007; IEC 60335-2-80-2005*

## QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU - LÁ GIÓ MỞ BẰNG CÔNG TẮC - KHÔNG CÓ MÀN CHE - THÂN SẮT
UNIDIRECTION LINKED TYPE VENTILATING FAN



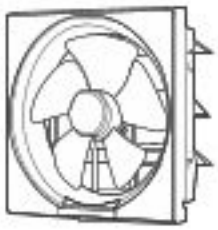
| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPB20AD** | 24 | 600 | 39 | 38 | 25 | **362.000** |
| **SPB25AD** | 30 | 940 | 40 | 60 | 30 | **395.000** |
| **SPB30AD** | 35 | 1210 | 40 | 78 | 35 | **558.000** |

## QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG MỘT CHIỀU - LÁ GIÓ MỞ BẰNG CÔNG TẮC - CÓ MÀN CHE - THÂN SẮT
UNIDIRECTION LINKED TYPE BLIND VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SPB20BD** | 24 | 585 | 40 | 36 | 25 | **380.000** |
| **SPB25BD** | 30 | 900 | 43 | 58 | 30 | **410.000** |
| **SPB30BD** | 35 | 1110 | 43 | 65 | 35 | **575.000** |

## QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG 2 CHIỀU - LÁ GIÓ MỞ BẰNG CÔNG TẮC - KHÔNG CÓ MÀN CHE - THÂN SẮT
BIDIRECTION LINKED TYPE VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SSB20AS** | 24 | 600 | 39 | 38 | 25 | **375.000** |
| **SSB25AS** | 30 | 940 | 40 | 60 | 30 | **405.000** |
| **SSB30AS** | 35 | 1210 | 40 | 78 | 35 | **570.000** |

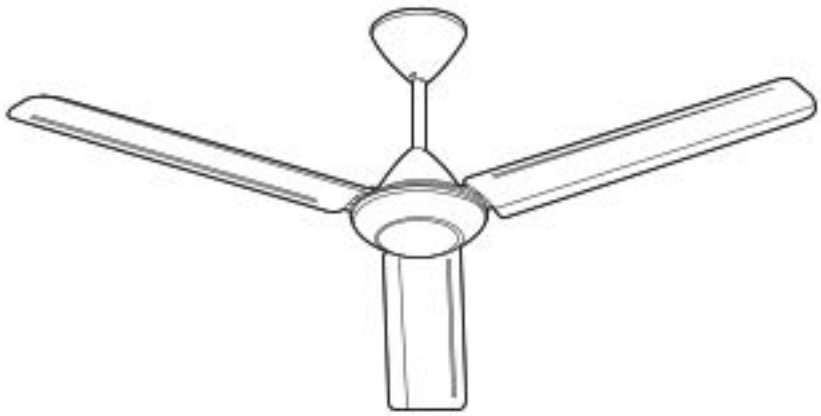
## QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG HAI CHIỀU - LÁ GIÓ MỞ BẰNG CÔNG TẮC - CÓ MÀN CHE - THÂN SẮT
BIDIRECTION LINKED TYPE BLIND VENTILATING FAN



| Mã số Cat.No | Công suất (W) Rating | Lưu lượng gió (CMH) Air volume | Độ ồn (dB) Noise | Diện tích đề xuất ($m^2$) Area | Kích thước chừa lỗ vuông (cm) Square hole size | Đơn giá (VNĐ) Unit Price |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **SSB20BS** | 24 | 585 | 40 | 36 | 25 | **390.000** |
| **SSB25BS** | 30 | 900 | 43 | 58 | 30 | **420.000** |
| **SSB30BS** | 35 | 1110 | 43 | 65 | 35 | **590.000** |

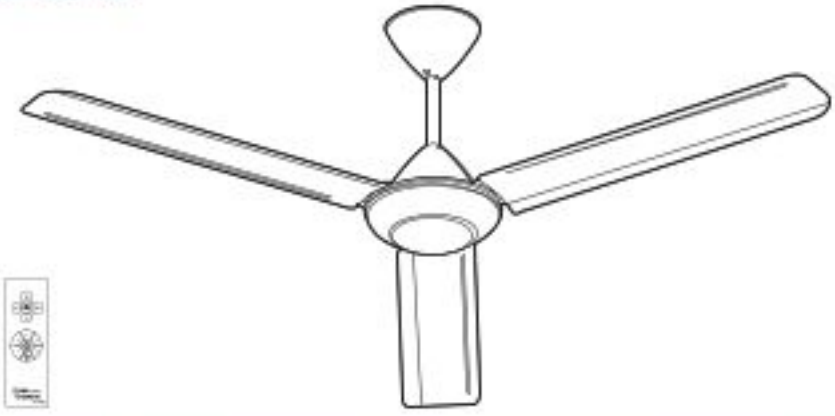
*Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 5699-2-80:2007; IEC 60335-2-80-2005*

## QUẠT TRẦN
CEILING FAN



| Mã số<br>Cat.No | Diễn giải<br>Description | Chiều dài ti quạt (mm)<br>- | Công suất<br>Rating | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|---|---|---|---|---|
| F-60MZ2-MS | Quạt trần điện 3 cánh<br>- | 225 | 66 - 71W | 1.260.000 |
| F-60MZ2-M | Quạt trần điện 3 cánh<br>- | 295 | 66 - 71W | 1.260.000 |
| F-60MZ2 | Quạt trần điện 3 cánh<br>- | 455 | 66 - 71W | 1.260.000 |
| F-60MZ2-L | Quạt trần điện 3 cánh<br>- | 595 | 66 - 71W | 1.260.000 |

## QUẠT TRẦN 3 CÁNH CÓ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA
CEILING FAN WITH REMOTE CONTROL



| Mã số<br>Cat.No | Diễn giải<br>Description | Chiều dài ti quạt (mm)<br>- | Công suất<br>Rating | Đơn giá (VNĐ)<br>Unit Price |
|---|---|---|---|---|
| FD-60MZ2-MS | Quạt trần 3 cánh có điều khiển từ xa<br>Ceiling fan with remote control | 225 | 30 - 35W | 1.460.000 |
| FD-60MZ2-M | Quạt trần 3 cánh có điều khiển từ xa<br>Ceiling fan with remote control | 295 | 30 - 35W | 1.460.000 |
| FD-60MZ2 | Quạt trần 3 cánh có điều khiển từ xa<br>Ceiling fan with remote control | 455 | 30 - 35W | 1.460.000 |
| FD-60MZ2-L | Quạt trần 3 cánh có điều khiển từ xa<br>Ceiling fan with remote control | 595 | 30 - 35W | 1.460.000 |

*Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 5699-2-80:2007; IEC 60335-2-80-2005*